

UNIT 1:**LOCAL ENVIRONMENT****GETTING STARTED****I/ NEW WORDS:**

- craft	(n): nghề thủ công
- handicraft	(n): sản phẩm thủ công
- craftsman	(n): thợ làm đồ thủ công
- artisan	(n): thợ làm nghề t.công
- pottery	(n): đồ gốm
- take over	(v): tiếp quản, điều hành
- remind	(v): gợi nhớ
- specific region	(n): vùng, miền đặc trưng
- set up	(v) : dựng nên
- As far as I know	: theo những gì tôi biết
- lacquerware	(n): đồ sơn mài
- marble sculpture	(n): đồ điêu khắc bằng đá hoa
- silk	(n): lụa
- folk painting	(n): tranh dân gian
- souvenir	(n): đồ lưu niệm
- skillfully	(adj): khéo léo, tinh xảo

--	--